

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008
Tổng Giám đốc	Dương Ngọc Kim
Kế Toán Trưởng	Tô Minh Chưởng
Người lập biểu	Hồ Quang Trí
Đơn vị tính	VND

Kiểm soát số liệu

	Năm nay	Năm trước
1. Bảng cân đối		
2. Kết quả kinh doanh		
1. Lưu chuyển tiền tệ		
2. TM tiền		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2008

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255,992,437,371	279,387,544,774
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,698,704,451	2,668,098,737
1. Tiền	111	03	11,698,704,451	2,668,098,737
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94,161,436,674	107,483,217,974
1. Phải thu khách hàng	131		79,780,059,740	102,238,784,376
2. Trả trước cho người bán	132		13,452,527,895	5,420,407,329
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	04	1,508,720,894	403,898,124
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(579,871,855)	(579,871,855)
IV. Hàng tồn kho	140		142,111,923,641	162,919,612,864
1. Hàng tồn kho	141	05	142,111,923,641	162,919,612,864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,020,372,605	6,316,615,199
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		78,320,313	16,878,892
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,602,539,468	5,762,258,827
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	1,339,512,824	537,477,480

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2008

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102,625,491,202	103,773,138,064
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		64,258,146,053	64,095,131,651
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	42,614,567,559	37,691,511,413
- Nguyên giá	222		179,910,634,212	168,540,814,290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(137,296,066,653)	(130,849,302,877)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,043,640,884	1,063,306,973
- Nguyên giá	228		1,218,618,900	1,218,618,900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(174,978,016)	(155,311,927)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	08	20,599,937,610	25,340,313,265
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25,360,000,000	25,460,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	09	25,360,000,000	25,460,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		13,007,345,149	14,218,006,413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	13,007,345,149	14,218,006,413
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			358,617,928,573	383,160,682,838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ				
Quý II năm 2008				
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008				
Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		207,366,666,408	220,215,797,164
I. Nợ ngắn hạn	310		206,866,666,408	219,715,797,164
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	190,019,780,000	204,464,242,159
2. Phải trả người bán	312		10,197,564,467	7,607,145,375
3. Người mua trả tiền trước	313		-	203,094,150
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	297,027,873	504,103,204
5. Phải trả người lao động	315		4,182,685,368	3,625,458,403
6. Chi phí phải trả	316	13		2,015,548,649
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	2,169,608,700	1,296,205,224
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		500,000,000	500,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	15	500,000,000	500,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151,251,262,165	162,944,885,674
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	150,390,496,678	158,797,131,375
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		79,000,000,000	79,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,200,000,000	34,200,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(175,370,000)	(175,370,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24,807,607,579	26,902,590,274
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,459,051,408	6,931,618,512
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,099,207,691	11,938,292,589
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		860,765,487	4,147,754,299
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		860,765,487	4,147,754,299
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2008
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		358,617,928,573	383,160,682,838

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		686,021.72	144,883.86
- EUR		308.41	307.20
		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2008

-							
Đơn vị tính: VND							
Mã số	STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	205,787,175,286	215,248,269,608	359,037,719,311	429,180,757,787
02	2.	Các khoản giảm trừ	16	-	-	-	-
10	3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	205,787,175,286	215,248,269,608	359,037,719,311	429,180,757,787
11	4.	Giá vốn hàng bán	18	191,834,419,509	198,922,845,052	330,289,556,329	396,301,405,509
20	5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13,952,755,777	16,325,424,556	28,748,162,982	32,879,352,278
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	19	4,573,347,683	110,998,924	5,362,180,883	456,800,275
22	7.	Chi phí tài chính	20	4,887,619,963	2,827,664,789	8,772,507,593	5,102,478,750
23		Trong đó: chi phí lãi vay		4,102,783,603	2,093,296,403	6,781,154,254	3,995,001,740
24	8.	Chi phí bán hàng		7,860,051,218	9,260,217,107	14,032,265,720	15,760,156,692
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,071,603,317	2,304,356,291	5,283,107,942	4,405,313,080
30	10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,706,828,962	2,044,185,293	6,022,462,610	8,068,204,031
31	11.	Thu nhập khác		121,875,470	9,238,500	171,460,329	16,977,500
32	12.	Chi phí khác		-	7,087,136	28,000,000	7,087,136
40	13.	Lợi nhuận khác		121,875,470	2,151,364	143,460,329	9,890,364
50	14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,828,704,432	2,046,336,657	6,165,922,939	8,078,094,395
51	15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	34,027,193	25,093,666	66,715,248	91,666,176
52	16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,794,677,239	2,021,242,991	6,099,207,691	7,986,428,219
70	18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	354	337	772	1,331

Sóc Trăng, ngày 16 Tháng 07 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hồ Quang Trí

Tô Minh Chưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Lợi nhuận trước thuế			6,165,922,939	8,078,094,395
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao tài sản cố định	2		6,778,275,665	7,908,654,976
2. Các khoản dự phòng	3			
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(3,709,982,590)	(262,212,733)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(390,722,321)	(194,587,542)
5. Chi phí lãi vay	6		6,781,154,254	3,995,001,740
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		15,624,647,947	19,524,950,836
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		11,810,014,565	(57,677,837,769)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20,807,689,223	(14,967,028)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,143,245,230	12,052,756,631
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,149,219,843	841,369,297
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,781,154,254)	(3,995,001,740)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(149,114,194)	473,744,605
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		467,024,150	1,889,647,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,932,047,633)	(7,142,703,440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41,139,524,877	(34,048,041,608)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,941,290,067)	(2,041,801,978)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45,780,150	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(14,400,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		390,722,321	194,587,542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,404,787,596)	(16,247,214,436)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		410,584,832,170	449,983,955,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(424,666,906,040)	(388,367,736,500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,212,854,000)	(14,900,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28,294,927,870)	46,716,218,500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6,439,809,411	(3,579,037,544)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,668,098,737	7,697,981,175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,590,796,303	4,177,765
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11,698,704,451	4,123,121,396

Sóc Trăng, ngày 16 Tháng 07 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hồ Quang Trí

Tô Minh Chăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2008

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5903000012 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 6 ngày 12/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Km 2132 Quốc Lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 79.000.000.000 đồng (Bảy mươi chín tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ Ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm được đánh giá theo giá thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm đối với vật tư và công cụ, dụng cụ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm áp dụng phương pháp kê khai định kỳ;
- Đối với vật tư, CDDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-12 năm
- Máy móc, thiết bị : 04-07 năm
- Phương tiện vận tải : 06-08 năm
- Thiết bị văn phòng : 04-07 năm
- Các tài sản khác : 04-07 năm
- Quyền sử dụng đất : 39-50 năm
- Phần mềm quản lý : 06 năm
- TSCĐ vô hình khác : 06 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Km 2132 Quốc lộ 1A, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

3. TIỀN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Tiền mặt	51,126,661	287,717,189
- VND	6,643,571	264,643,577
- Ngoại tệ (2.641,20 USD)	44,483,090	23,073,612
Tiền gửi ngân hàng	11,647,577,790	2,380,381,548
- Tiền gửi VND	129,911,133	76,676,081
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	18,939,820	8,139,334
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng	19,139,868	48,842,393
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Sóc Trăng	74,391,384	12,342,107
+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	7,467,689	7,352,247
+ Ngân hàng Sài gòn thương tín - CN Sóc Trăng	7,378,677	-
+ Ngân hàng Công thương VN - CN Sóc Trăng	1,203,249	-
+ Ngân hàng Quân Đội (MHB) - CN Cần Thơ	1,390,446	-
- Tiền gửi USD	11,509,494,718	2,296,516,987
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	11,500,934,940	2,214,712,771
+ NH NN & PTNTSóc Trăng	5,451,082	73,150,491
+ NH Đầu tư Phát triển VN-CN Sóc Trăng	3,108,696	8,653,725
- Tiền gửi EUR	8,171,939	7,188,480
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	8,166,905	7,184,034
+ Ngân hàng UOB CN TP.HCM	5,034	4,446
Tổng cộng	11,698,704,451	2,668,098,737

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Phải thu khác	1,508,720,894	403,898,124
Tổng cộng	1,508,720,894	403,898,124

5. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	8,275,509,112	5,695,087,351
Công cụ, dụng cụ	5,459,318,943	4,402,371,801
Thành phẩm	128,310,333,676	152,822,153,712
Hàng hóa	66,761,910	-
Tổng cộng	142,111,923,641	162,919,612,864

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Tạm ứng	1,310,758,824	508,723,480
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28,754,000	28,754,000
Tổng cộng	1,339,512,824	537,477,480

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	43,964,153,042	106,866,648,873	8,802,290,140	3,585,669,952	5,322,052,283	168,540,814,290
2. Số tăng trong kỳ		10,776,903,817	904,761,905		-	11,681,665,722
Bao gồm:						-
- Mua sắm mới	-	10,776,903,817	904,761,905	-		11,681,665,722
- Xây dựng mới	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
3. Số giảm trong kỳ			311,845,800			311,845,800
4. Số dư cuối kỳ	43,964,153,042	117,643,552,690	9,395,206,245	3,585,669,952	5,322,052,283	179,910,634,212
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	27,386,511,269	88,897,657,962	6,109,160,946	3,215,575,442	5,240,397,258	130,849,302,877
2. Khấu hao trong kỳ	2,295,029,804	3,895,522,189	444,734,281	100,031,106	23,292,196	6,758,609,576
3. Giảm trong kỳ			311,845,800			311,845,800
4. Số dư cuối kỳ	29,681,541,073	92,793,180,151	6,242,049,427	3,315,606,548	5,263,689,454	137,296,066,653
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	16,577,641,773	17,968,990,911	2,693,129,194	370,094,510	81,655,025	37,691,511,413
2. Tại ngày cuối kỳ	14,282,611,969	24,850,372,539	3,153,156,818	270,063,404	58,362,829	42,614,567,559

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Km 2132 Quốc lộ 1A, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	1,085,118,900	96,500,000	37,000,000	1,218,618,900
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ				
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,085,118,900	96,500,000	37,000,000	1,218,618,900
II. Giá trị hao mòn lũy kế				-
1. Số dư đầu năm	93,017,883	36,484,111	25,809,933	155,311,927
2. Số tăng trong kỳ	10,378,191	8,038,470	1,249,428	19,666,089
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	103,396,074	44,522,581	27,059,361	174,978,016
III. Giá trị còn lại				-
1. Tại ngày đầu năm	992,101,017	60,015,889	11,190,067	1,063,306,973
2. Tại ngày cuối kỳ	981,722,826	51,977,419	9,940,639	1,043,640,884

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Km 2132 Quốc lộ 1A, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

08. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Nhà máy chế biến tôm cao cấp An San	3,808,505,679	3,741,685,848
- Mua mới 02 xe tải HINO	1,124,431,931	-
- Nhà máy chế biến cá cùm CN Cái Côn	15,667,000,000	11,197,000,000
- 06 Hệ thống Máy phân cỡ	-	10,401,627,417
Tổng cộng	20,599,937,610	25,340,313,265

09. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Trái phiếu Chính phủ	200,000,000	200,000,000
Công trái xây dựng Tổ Quốc		100,000,000
Công trái giáo dục	360,000,000	360,000,000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp Sóc Trăng	10,000,000,000	10,000,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Gạo Sóc Trăng	400,000,000	400,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	14,400,000,000	14,400,000,000
Tổng cộng	25,360,000,000	25,460,000,000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Lợi thế thương mại	10,369,303,634	11,097,735,956
Nhãn hiệu hàng hóa	15,627,488	18,330,452
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2,588,971,659	2,903,733,047
Chi phí trả trước dài hạn khác	33,442,368	198,206,958
Tổng cộng	13,007,345,149	14,218,006,413

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-
- Vay VND	164,029,997,174	33,957,542,995
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	12,847,000,000	21,450,000,000
+ Ngân hàng NN&PTNT Sóc Trăng	8,080,000,000	
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	66,200,000,000	
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Sóc Trăng	73,037,267,174	
+ Vay CB-CNV Công ty	3,865,730,000	12,507,542,995
- Vay USD	25,989,782,826	170,506,699,164
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	13,082,074,026	28,001,490,000
+ Ngân hàng NN&PTNT Sóc Trăng	12,907,708,800	39,688,790,000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sóc Trăng		68,682,900,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng		34,133,519,164

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Km 2132 Quốc lộ 1A, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Tổng cộng	190,019,780,000	204,464,242,159
------------------	------------------------	------------------------

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34,027,193	116,426,139
Thuế thu nhập cá nhân	263,000,680	387,677,065
Tổng cộng	297,027,873	504,103,204

Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau :

- Thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm (2002-2013);
- Miễn thuế TNDN trong 03 năm (2003-2005);
- Giảm 50% thuế TNDN trong 07 năm (2006-2012).

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Cước tàu chưa thanh toán	-	-
Chi phí phải trả khác	-	2,015,548,649
Tổng cộng	-	2,015,548,649

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	913,376,840	1,014,482,160
Bảo hiểm xã hội	332,177,400	
Bảo hiểm y tế	53,903,973	
Cổ tức phải trả	92,900,000	
Các khoản phải trả phải nộp khác	777,250,487	281,723,064
Tổng cộng	2,169,608,700	1,296,205,224

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
		-
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	500,000,000	500,000,000
Tổng cộng	500,000,000	500,000,000

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư đầu năm trước	60,000,000,000	-	-	-	-	-	60,000,000,000
Tăng vốn trong năm trước	19,000,000,000	34,200,000,000	-	(175,370,000)	-	-	53,024,630,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	79,000,000,000	34,200,000,000	-	(175,370,000)	-	-	113,024,630,000
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	79,000,000,000	34,200,000,000	-	(175,370,000)	-	-	113,024,630,000

16. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý	%	Đầu năm	%
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	13,800,000,000	17%	13,800,000,000	17%
Vốn góp của các đối tượng khác	65,200,000,000	83%	65,200,000,000	83%
Tổng cộng	79,000,000,000	100%	79,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	79,000,000,000	79,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	79,000,000,000	79,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	14,912,500,000

d) Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,900,000	7,900,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,900,000	7,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,900,000	7,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,470	2,470
- Cổ phiếu phổ thông	2,470	2,470
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,897,530	7,897,530
- Cổ phiếu phổ thông	7,897,530	7,897,530
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

đ) Các quỹ của công ty

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	24,807,607,579	26,902,590,274
- Quỹ dự phòng tài chính	6,459,051,408	6,931,618,512

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Km 2132 Quốc lộ 1A, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>6 tháng đầu</i>	
	<i>Năm 2008</i>	<i>Năm 2007</i>
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	340,011,828,454	404,729,210,466
Doanh thu bán hàng nội địa	19,025,890,857	24,451,547,321
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	359,037,719,311	429,180,757,787

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>Năm 2008</i>	<i>Năm 2007</i>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Tổng cộng	-	-

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm 2008</i>	<i>Năm 2007</i>
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	340,011,828,454	404,729,210,466
Doanh thu bán hàng nội địa	19,025,890,857	24,451,547,321
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	359,037,719,311	429,180,757,787

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm 2008</i>	<i>Năm 2007</i>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, DV đã cung cấp	330,289,556,329	396,301,405,509
Tổng cộng	330,289,556,329	396,301,405,509

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2008</i>	<i>Năm 2007</i>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	390,722,321	194,587,542
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,971,458,562	262,212,733
Tổng cộng	5,362,180,883	456,800,275

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

6 tháng đầu

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,781,154,254	3,995,001,740
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,261,475,972	649,187,992
Chi phí tài chính khác	729,877,367	458,289,018
Tổng cộng	8,772,507,593	5,102,478,750

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	66,715,248	91,666,176
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	66,715,248	91,666,176

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,099,207,691	7,986,428,219
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	#REF!	6,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	#REF!	1,331
	#REF!	

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	263,553,697,873	367,599,885,560
Chi phí nhân công	25,564,376,670	19,410,920,169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,778,275,665	7,908,654,976
Chi phí mua ngoài	14,027,466,808	15,378,691,659
Chi phí khác bằng tiền	14,147,908,245	10,370,517,465
Tổng cộng	324,071,725,261	420,668,669,829

27. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	6,165,922,939	8,078,094,395
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Tổng thu nhập chịu thuế	6,165,922,939	8,078,094,395
+ Thuế TNDN phải nộp	924,888,441	1,211,714,159
+ Thuế TNDN được miễn giảm	858,173,193	1,120,047,983

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA**Báo cáo tài chính**

Km 2132 Quốc lộ 1A, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,099,207,691	7,986,428,219
---------------------------	---------------	---------------

28. Những thông tin khác**Lợi nhuận Quý II so Quý I năm 2008 : Chiếm 84,57%****Nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:**

Thị trường tiêu thụ quý II Tôm thẻ chân trắng ngày càng chiếm sân tôm sú. Công ty đã nỗ lực tìm nguyên liệu tôm thẻ chân trắng từ Nam Trung bộ trở vào và giá xuất cũng thấp hơn do tình hình chung và do cỡ tôm nhỏ hơn, nhất là tôm thẻ chân trắng. Chi phí đầu vào tăng cao (trừ nguyên liệu), đầu ra không tăng do giá và do chính sách điều tiết tỉ giá của Chính phủ, cộng thêm việc điều chỉnh giá tôm tồn kho cho phù hợp với tình hình thực tế cuối quý II khiến hiệu quả kinh doanh không cao.

*Sóc Trăng, ngày 16 Tháng 07 năm 2008***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Hồ Quang Trí****Tô Minh Chưởng**